

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SAMEX VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SAMEX VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SAMEX SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM SAMEX SERVICE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108862713

**3. Ngày thành lập:** 13/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 11, ngõ 81 Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976955510

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới<br>Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022        |
| 2.  | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8692        |
| 3.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.<br>(Điều 3 Nghị định số 96/2016 ND-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9610        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322        |
| 5.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó. (Theo Điều 11 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014) | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. (Điều 62, Điều 69 của Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>- (Trừ tư vấn mang tính pháp lý)<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá | 6820                                                                |
| 7.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320                                                                |
| 8.  | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7010                                                                |
| 9.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700                                                                |
| 10. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3811                                                                |
| 11. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3812                                                                |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330                                                                |
| 13. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513                                                                |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632                                                                |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690                                                                |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210                                                                |
| 17. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5590                                                                |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710                                                                |
| 19. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.<br>(Điều 2 Nghị định 196/2013/NĐ-CP)                                                                                                                                                        | 7810                                                                |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8110                                                                |
| 21. | Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                                                                                            | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VÕ VĂN ĐỨC     | xóm Quang Hưng, Xã Châu Quang, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 20,000    | 187029039                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ SÂM | Thôn Nguyễn, Xã Yên Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 675.000    | 6.750.000.000         | 27,000    | 164280254                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 675.000    | 6.750.000.000         | 27,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ THỊ TUYẾT      | Khu tập thể trung tâm y tế I, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 825.000 | 8.250.000.000 | 33,000 | 010187000012 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 825.000 | 8.250.000.000 | 33,000 |              |
|   |                   |                                                                                           |                           |         |               |        |              |
| 4 | PHẠM THỊ BÍCH HÒA | Thôn Viên Ngoại, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 015180000257 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                   |                                                                                           |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ TUYẾT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 010187000012

Ngày cấp: 08/05/2014

Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú và  
DLQG về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu tập thể trung tâm y tế I, Phường Dịch Vọng,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể trung tâm y tế I, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội